

Số: **41** /TB-TCKH

Kon Rẫy, ngày **04** tháng **4** năm **2022**

THÔNG BÁO

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán
ngân sách huyện Kon Rẫy quý I năm 2022**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Trên cơ sở số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện quý I năm 2022. Phòng Tài chính - Kế hoạch công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện quý I năm 2022.

(Chi tiết tại các Biểu mẫu kèm theo)

Nơi nhận:

- UBND huyện (b/c);
- Trang thông tin điện tử huyện (đăng tin);
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Xuân Trung



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 41 /TB-TCKH ngày 04/4/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kon Rẫy)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện quý I tháng năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	248.073	56.848	23%	91%
I	Thu cân đối NSNN	62.470	19.114	31%	138%
1	Thu nội địa	62.470	19.114	31%	138%
	<i>Tr.đó: Thu điều tiết NS huyện hưởng</i>	<i>44.623</i>	<i>15.504</i>	<i>35%</i>	<i>145%</i>
2	Thu viện trợ				
3	Thu kết dư				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.450	41.344	20%	80%
III	Thu kết dư				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		-		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	248.073	61.795	25%	103%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	238.447	61.795	26%	103%
1	Chi đầu tư phát triển	6.676	4.148	62%	56%
2	Chi thường xuyên	227.002	57.332	25%	110%
3	Dự phòng ngân sách	4.769	316	7%	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh	9.626			

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 41 /TB-TCKH ngày 04/4 /2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kon Rẫy)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	62.470	19.114	31%	72%
I	Thu nội địa	62.470	19.114	31%	72%
1	Thu từ các khu vực doanh nghiệp nhà nước	900	427	47%	216%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu từ nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	46.200	15.836	34%	70%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.410	1.068	76%	50%
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	2.700	991	37%	36%
7	Thu phí, lệ phí	1.250	267	21%	81%
8	Các khoản thu về nhà, đất	800	323	40%	11%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		75		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	12	40%	3%
-	Thu tiền sử dụng đất	100	180	180%	7%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	670	56	8%	37%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	1.610	162	10%	263%
11	Thu cấp tiền khai thác khoáng sản, tài nguyên khác	7.600	39	1%	670%
II	Thu viện trợ				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	44.623	15.504	35%	69%
1	Từ các khoản thu phân chia	28.260	10.187	36%	63%
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	16.364	5.317	32%	80%



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số 41 /TB-TCKH ngày 04/4 /2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kon Rẫy)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	248.073	61.795	25%	103%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	248.073	61.795	25%	103%
I	Chi đầu tư phát triển	14.931	4.148	28%	56%
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.931	4.148	28%	56%
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	228.373	57.332	25%	110%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	132.479	28.805	22%	98%
2	Chi khoa học và công nghệ	150	4	3%	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	187	55	29%	
4	Chi văn hóa thông tin	449	76	17%	67%
5	Chi phát thanh truyền hình	1.801	424	24%	94%
6	Chi thể dục thể thao	351	119	34%	324%
7	Chi bảo vệ môi trường	4.160	779	19%	85%
8	Chi hoạt động kinh tế	8.710	4.843	56%	251%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	66.585	18.571	28%	119%
10	Chi an ninh quốc phòng	5.482	2.124	39%	113%
11	Chi đảm bảo xã hội	6.890	1.328	19%	125%
12	Chi khác	1.129	204	18%	40%
III	Dự phòng ngân sách	4.769	316	7%	61%
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-		